

# -아서/어서

vì; rồi

Hai nghĩa trong một đuôi, cùng ba hạn chế khiến đây là liên từ dễ dùng sai nhất ở cấp độ này. Không có thì phía trước, không có câu mệnh lệnh phía sau.

## ■ Cách kết hợp

| Loại gốc từ                  | Dạng                        | Ví dụ                      |
|------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Nguyên âm cuối là ㅏ hoặc ㅑ   | -아서                         | 좋다 → 좋아서                   |
| Nguyên âm giống nhau gặp lại | -아서 bị hấp thụ              | 가다 → 가서                    |
| Nguyên âm khác               | -어서                         | 먹다 → 먹어서                   |
| Động từ 하다                   | 해서                          | 피곤하다 → 피곤해서                |
| 이다                           | 이라서 / 여서                    | 학생이라서                      |
| Không bao giờ                | không có thì phía trước     | 갔어서 không tồn tại          |
| Không bao giờ                | không có mệnh lệnh phía sau | 추우니까 달으세요 — không phải 추워서 |

## ■ Khi nào dùng

Nghĩa thứ nhất là nguyên nhân: 배가 고파서 밥을 먹었어요. Nghĩa thứ hai là trình tự có liên kết — hành động thứ nhất tạo tiền đề cho hành động thứ hai, và hai hành động có cùng chủ ngữ: 친구를 만나서 영화를 봤어요 (gặp bạn rồi cùng bạn đi xem phim). So sánh với -고, vốn chỉ liệt kê hai hành động không có liên kết như vậy.

Cách chọn nguyên âm giống hệt -아요/어요, kể cả các trường hợp gộp âm: 가 thành 가서, 보 thành 봐서, 마시 thành 마셔서, 하다 thành 해서.

Giờ đến các hạn chế. Không bao giờ có thì phía trước — 갔어서 không tồn tại; thì quá khứ đặt ở động từ cuối. Và không được có mệnh lệnh hay đề nghị phía sau: để nói “trời lạnh, nên đóng cửa sổ lại,” tiếng Hàn bắt buộc dùng -(으)니까. Điều -아서 hoàn toàn làm chủ là các cụm giao tiếp cố định: 만나서 반갑습니다, 늦어서 죄송합니다.

## ■ Ví dụ trong câu

- 1

배가 아파서 병원에 갔어요.  
Tôi bị đau bụng nên đã đi bệnh viện.
- 2

시간이 없어서 택시를 탔어요.  
Tôi không có thời gian nên đã đi taxi.
- 3

친구를 만나서 같이 밥을 먹었어요.  
Tôi gặp bạn rồi cùng bạn ăn.
- 4

날씨가 좋아서 산책했어요.  
Thời tiết đẹp nên tôi đã đi dạo.
- 5

학생이라서 할인을 받았어요.  
Tôi được giảm giá vì là học sinh.
- 6

너무 피곤해서 일찍 잤어요.  
Tôi mệt quá nên đã đi ngủ sớm.

## ■ So sánh với

- (으)니까

Cả hai đều nêu lý do. -아서 trình bày nguyên nhân như một sự thật đơn thuần; -(으)니까 trình bày nó như lập luận riêng của người nói, vì vậy chỉ -(으)니까 mới có thể đi trước câu mệnh lệnh hoặc đề nghị.  
  
추워서 창문을 닫았어요. (câu trần thuật) / 추우니까 창문을 닫으세요. (lời yêu cầu)

-고

-고 liệt kê các hành động không có gì gắn kết; -아서 nghĩa là hành động thứ nhất dẫn tới hành động thứ hai, và hai vế phải cùng chủ ngữ.  
  
친구를 만나고 영화를 봤어요. (hai việc riêng biệt) / 친구를 만나서 영화를 봤어요. (gặp bạn, rồi cùng xem phim)

-기 때문에

Cách nêu nguyên nhân nặng và trang trọng hơn, phổ biến trong văn viết. Giống -아서, không thể đi trước câu mệnh lệnh.  
  
비가 와서 못 갔어요. (văn nói) / 비가 왔기 때문에 가지 못했습니다. (văn viết)

## ■ Lưu ý

- ✗ 어제 아팠어서 학교에 못 갔어요.

○ 어제 아파서 학교에 못 갔어요.  
-아서 không bao giờ mang thì. Thì quá khứ chỉ được biểu hiện một lần, ở động từ cuối, và từ chỉ thời gian 어제 lo phần còn lại.
- ✗ 시간이 없어서 빨리 오세요.

○ 시간이 없으니까 빨리 오세요.  
Lời yêu cầu hay đề nghị không thể đứng sau -아서. Hãy chuyển sang -(으)니까 mỗi khi về sau bảo ai đó làm gì.
- ✗ 비가 오아서 못 갔어요.

○ 비가 와서 못 갔어요.  
오 + 아서 gộp thành 와서, giống hệt 와요 ở thì hiện tại. Điều tương tự xảy ra với 보다 → 봐서.